

Số: 70 /2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14; Luật số 62/2020/QH14, Luật số 45/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 55/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15; Luật số 61/2024/QH15; Luật số 95/2025/QH15; Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 98/2019/NĐ-CP, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn về công trình hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định về quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải tại các đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế (sau đây gọi tắt là khu công nghiệp), cụm công nghiệp, làng nghề, khu dân cư nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 3 Điều 7, khoản 2, khoản 3 Điều 46 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số

98/2019/NĐ-CP, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

b) Những nội dung không quy định tại Quyết định này thực hiện theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 98/2019/NĐ-CP, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài (*sau đây gọi chung là hộ thoát nước*) có liên quan đến hoạt động thoát nước, xử lý nước thải.

Điều 2. Hệ thống thoát nước của địa phương

1. Mạng lưới thoát nước cấp 1: Bao gồm hệ thống cống bao, rãnh dọc, kênh, mương dẫn nước thải, nước mưa xả vào các kênh mương, sông, ngòi chính có dòng chảy tiêu thoát nước cho khu vực hoặc vùng.

2. Mạng lưới thoát nước cấp 2: Bao gồm hệ thống cống dọc các đường phố chính có chức năng vận chuyển nước thải và nước mưa, có thể thông qua hoặc không thông qua các trạm bơm, các trạm xử lý, hồ điều hòa đến mạng lưới thoát nước cấp 1.

3. Mạng lưới thoát nước cấp 3: Bao gồm các cống dọc đường phố tại các khu dân cư, ngõ xóm, cống dẫn nước mưa, nước từ các hố ga mặt đường, nước thải từ các hộp đấu nối dùng để thu gom, truyền tải nước thải, nước mưa của các hộ thoát nước hoặc nước bề mặt tới mạng lưới thoát nước cấp 1 và cấp 2.

4. Công trình thuộc hệ thống thoát nước gồm:

- a) Hộp đấu nối, hố kiểm tra, ga thăm, cửa thu nước lề đường, cửa tràn tách nước;
- b) Trạm bơm nước thải, nước mưa; cống liên quan đến trạm bơm;
- c) Hồ điều hòa và kênh mương;
- d) Cửa xả nước mưa hoặc nước thải đã xử lý vào môi trường tiếp nhận;
- đ) Nhà máy xử lý nước thải, phòng thí nghiệm;
- e) Công trình xử lý bùn cặn.

Điều 3. Chủ sở hữu công trình thoát nước

1. Ủy ban nhân dân xã, phường (*sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã*) là chủ sở hữu đối với công trình thoát nước trên địa bàn do mình quản lý, bao gồm:

- a) Được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước;
- b) Nhận bàn giao lại từ các tổ chức kinh doanh, phát triển khu đô thị mới;
- c) Nhận bàn giao từ các tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư để kinh doanh khai thác công trình thoát nước có thời hạn.

2. Đối với hệ thống thoát nước, xử lý nước thải có phạm vi thu gom, xử lý trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên (trừ công trình thoát nước gắn liền với các tuyến đường thuộc phạm vi quản lý của Sở Xây dựng theo quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ) hoặc thuộc phạm vi khu công nghiệp, cụm công nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã làm chủ sở hữu đối với từng trường hợp cụ thể theo quy định.

3. Các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh là chủ sở hữu công trình thoát nước do mình bỏ vốn đầu tư và chịu trách nhiệm quản lý, vận hành hệ thống thoát nước đến khi bàn giao cho chủ sở hữu theo quy định.

Điều 4. Tiêu chuẩn dịch vụ

Đơn vị thoát nước phải xây dựng tiêu chuẩn dịch vụ và công bố với hộ thoát nước làm căn cứ để đánh giá việc thực hiện dịch vụ.

Điều 5. Quy định về đầu nối

1. Việc đầu nối với hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh thực hiện theo Điều 30, Điều 31 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 98/2019/NĐ-CP, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP, Nghị định số 140/2025/NĐ-CP và Điều 6 Thông tư số 15/2021/TT-BXD hướng dẫn về công trình hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung.

2. Đơn vị thoát nước có trách nhiệm thỏa thuận đầu nối vào hệ thống thoát nước cho các hộ thoát nước và giám sát việc thực hiện đầu nối vào hệ thống thoát nước theo nhiệm vụ được giao và hợp đồng dịch vụ thoát nước. Các hộ thoát nước chỉ được phép thực hiện đầu nối vào hệ thống thoát nước sau khi đã có thỏa thuận đầu nối của đơn vị thoát nước.

3. Điểm đầu nối: Là các điểm xả của các hộ thoát nước vào hệ thống thoát nước. Điểm đầu nối phải được đặt tại vị trí thuận lợi để xây dựng hộp đầu nối, đảm bảo an toàn, ổn định về lâu dài; thuận tiện cho việc kiểm tra, giám sát, bảo dưỡng khi cần thiết.

4. Cao độ điểm đầu nối: Cao độ và các yêu cầu kỹ thuật của điểm đầu nối được xác định trên cơ sở tuân thủ quy hoạch thoát nước, cao độ hệ thống thoát nước khu vực, các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, các yêu cầu trong các nội dung về quy định đầu nối, thỏa thuận đầu nối và đảm bảo thoát nước. Cao độ điểm đầu nối được tính toán, thiết kế trong dự án xây dựng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải trên cơ sở quy hoạch thoát nước được phê duyệt và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định.

5. Hộp đầu nối: Là nơi đầu nối hệ thống thoát nước của hộ thoát nước vào hệ thống thoát nước chung. Hộp đầu nối được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn của chủ sở hữu hệ thống thoát nước, được xây dựng đồng thời với các dự án nâng cấp, cải tạo, mở rộng hay xây mới hệ thống thoát nước hoặc được đầu tư xây dựng theo nguồn vốn hợp pháp khác đảm bảo phù hợp theo quy định hiện hành. Vị trí hộp đầu nối được xác định nằm trên phần đất tiếp giáp với phần đất của hộ thoát nước; bảo đảm ổn định lâu dài, thuận lợi cho việc thi công đầu nối, giao thông đi lại và công tác kiểm tra, giám sát, duy trì hoặc xử lý sự cố, sửa chữa rò rỉ nước thải của hộ thoát nước.

6. Thời điểm đầu nối

a) Các hộ thoát nước nằm trong phạm vi có mạng lưới đường ống, công thu gom nước mưa, nước thải và hộp đầu nối thì phải thực hiện đầu nối theo quy định và theo thỏa thuận đầu nối giữa đơn vị thoát nước và hộ thoát nước;

b) Đối với các hệ thoát nước thải sinh hoạt đã đấu nối vào hệ thống thoát nước trước khi quy định này có hiệu lực nhưng đấu nối chưa phù hợp quy định thì đơn vị thoát nước chủ động lập kế hoạch điều chỉnh đấu nối cho phù hợp với điều kiện đấu nối cụ thể của từng khu vực và bảo đảm yêu cầu kỹ thuật;

c) Đối với các hệ thoát nước khác (*không phải nước thải sinh hoạt*) thì phải rà soát, điều chỉnh đấu nối đảm bảo phù hợp quy định sau khi nhận được thông báo của chủ sở hữu công trình thoát nước.

7. Chất lượng, khối lượng nước thải xả vào điểm đấu nối

a) Chất lượng nước thải:

- Đối với nước thải sinh hoạt: Các hệ thoát nước phải xử lý bằng công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định trước khi xả vào hệ thống thoát nước.

- Đối với các loại nước thải khác: Các hệ thoát nước phải thu gom và xử lý tại từng công trình theo đúng nội dung cam kết trong hồ sơ môi trường (Giấy phép môi trường, đăng ký môi trường) trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước.

b) Xác định khối lượng nước thải:

- Đối với nước thải sinh hoạt: Trường hợp các hệ thoát nước sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung thì khối lượng nước thải được tính bằng 100% khối lượng nước sạch tiêu thụ theo hóa đơn tiền nước; trường hợp các hệ thoát nước không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung thì khối lượng nước thải được xác định căn cứ số nhân khẩu (người) có trong hộ thoát nước với mức bình quân chung là 4,0 m³/người/tháng.

- Đối với các loại nước thải khác: Trường hợp các hệ thoát nước sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, khối lượng nước thải được tính bằng 80% khối lượng nước sạch tiêu thụ theo hóa đơn tiền nước; trường hợp các hệ thoát nước không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung thì khối lượng nước thải được xác định thông qua đồng hồ đo lưu lượng nước thải hộ thoát nước có trách nhiệm đầu tư lắp đặt đồng hồ và các thiết bị bảo vệ phụ trợ khác.

8. Kinh phí đấu nối, chính sách hỗ trợ và thúc đẩy đấu nối

a) Kinh phí đấu nối:

- Hộ thoát nước có trách nhiệm đầu tư xây dựng, bảo trì, sửa chữa hệ thống thoát nước trong phạm vi quản lý của mình đến điểm đấu nối và hoàn trả nguyên trạng mặt bằng công cộng đã sử dụng khi thi công.

- Hộ thoát nước tự chịu kinh phí đầu tư xây dựng và quản lý công trình thoát nước thải trong phạm vi công trình, nhà ở của mình đến vị trí điểm đấu nối.

b) Chính sách hỗ trợ và thúc đẩy đấu nối: Thực hiện theo Điều 34 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 98/2019/NĐ-CP, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

9. Nghĩa vụ tài chính đấu nối của chủ sở hữu hệ thống thoát nước và hộ thoát nước:

- Chủ sở hữu hệ thống thoát nước có trách nhiệm đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước bao gồm mạng lưới đường cống thu gom, chuyển tải từ hộ đấu nối đến mạng lưới thoát nước cấp 1, cấp 2, cấp 3.

- Hộ thoát nước tự chịu kinh phí đầu tư xây dựng và quản lý công trình thoát nước thải trong phạm vi công trình, nhà ở của mình đến hộp đấu nối (bao gồm đường ống thoát nước mưa, đường ống thoát nước thải, đồng hồ đo lưu lượng nước thải đối với hộ không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, các thiết bị bảo vệ ...), hoàn trả nguyên trạng mặt bằng công cộng đã sử dụng khi thi công.

10. Ống nối và hố kiểm tra: Là các bộ phận của hệ thống thoát nước công cộng và do chủ sở hữu hệ thống hoặc đơn vị quản lý vận hành có hợp đồng với chủ sở hữu thiết kế, xây dựng, vận hành, sửa chữa, thay thế hoặc dỡ bỏ.

11. Các hộ thoát nước được cung cấp

a) Một đường ống đấu nối chung cho cả nước thải và nước mưa nếu ở trong lưu vực của hệ thống thoát nước chung;

b) Một đường đấu nối vào hệ thống nước thải và một đường ống đấu nối vào mương thu nước mưa nếu ở trong lưu vực của hệ thống thoát nước riêng.

12. Hệ thống vệ sinh riêng của hộ thoát nước xả nước thải kể từ công trình vệ sinh trong nhà tới hố kiểm tra thuộc về trách nhiệm của hộ thoát nước kể cả xây dựng, vận hành và bảo dưỡng.

13. Đơn vị thoát nước kiểm soát việc xây dựng đúng quy cách đường ống nối từ hộ thoát nước ra tới hố kiểm tra kể cả chất lượng vật liệu và kỹ thuật thi công công trình. Việc kiểm soát này không làm thay đổi trách nhiệm của hộ thoát nước trong việc xây dựng đường ống đảm bảo chất lượng lâu dài.

14. Hộ thoát nước phải tự thực hiện các biện pháp bảo vệ cần thiết bằng kinh phí của mình để không bị nước thải chảy ngược từ hệ thống thoát nước vào tài sản thuộc sở hữu của mình.

Điều 6. Miễn trừ đấu nối

Việc miễn trừ đấu nối thực hiện theo khoản 2 Điều 35 Nghị định 80/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 98/2019/NĐ-CP, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Điều 7. Tiếp cận với các công trình thoát nước

1. Hộ thoát nước có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các thông số, số liệu kỹ thuật liên quan cho đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước; đồng thời tạo điều kiện để đơn vị quản lý, vận hành tiếp cận, kiểm tra các công trình thoát nước thuộc phạm vi quản lý của hộ thoát nước.

2. Đơn vị thoát nước có quyền lấy mẫu nước thải xả ra từ hộ thoát nước để kiểm tra, phân tích chất lượng nước thải theo quy định. Kết quả phân tích mẫu nước thải làm căn cứ phục vụ công tác quản lý, giám sát chất lượng nước thải và xử lý theo quy định.

Điều 8. Quyền, nghĩa vụ của hộ thoát nước

1. Các hộ thoát nước làm phát sinh nước thải (sinh hoạt và không phải sinh hoạt) đều có quyền và nghĩa vụ đấu nối vào hệ thống thoát nước (trừ trường hợp được miễn trừ đấu nối).

2. Các hộ thoát nước sử dụng dịch vụ thoát nước có các quyền quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi

Nghị định số 98/2019/NĐ-CP, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

3. Đối với các công trình, dự án, làng nghề, khu đô thị, khu thương mại, khu dân cư nông thôn tập trung, nhà ở được xây dựng sau khi quyết định này được ban hành phải thực hiện đầu nối vào hệ thống thoát nước trước khi được đưa vào khai thác, sử dụng.

4. Đối với các hộ thoát nước gián tiếp

a) Có trách nhiệm xử lý sơ bộ nước thải trước khi xả vào hệ thống thoát nước đối với trường hợp nước thải không phải là nước thải sinh hoạt hoặc nước thải có thông số, chất lượng vượt quá giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành;

b) Tự đầu tư, lắp đặt máy bơm, trạm bơm trong trường hợp nước thải không thể tự chảy bằng trọng lực vào hệ thống thoát nước;

c) Thực hiện đăng ký sử dụng dịch vụ thoát nước thông qua việc ký kết hợp đồng dịch vụ thoát nước với đơn vị thoát nước theo quy định;

d) Chịu trách nhiệm thu gom, thoát toàn bộ nước mưa và nước thải phát sinh trong phạm vi quản lý vào hệ thống thoát nước theo quy định.

5. Các hộ thoát nước trực tiếp tự xử lý nước thải trước khi xả vào môi trường cần phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đáp ứng được quy chuẩn xả thải vào môi trường;

b) Có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền cho phép xả trực tiếp vào môi trường được thực hiện theo quy định tại tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành.

6. Hộ thoát nước có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với dịch vụ thoát nước theo quy định; đồng thời phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật nếu gây hư hỏng tài sản của tổ chức, cá nhân khác, công trình thuộc hệ thống thoát nước hoặc gây ô nhiễm môi trường.

Điều 9. Chính sách hỗ trợ và ưu đãi hỗ trợ về đầu tư

Các dự án thoát nước, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề do các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ về đầu tư theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 98/2019/NĐ-CP, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP và các ưu đãi, hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Quy định về bùn thải của hệ thống thoát nước, bùn thải từ bể tự hoại

Việc quản lý, nội dung quản lý bùn thải từ hệ thống thoát nước và bể tự hoại thực hiện theo quy định tại Điều 2, Điều 3 Thông tư số 04/2015/TT-BXD hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 98/2019/NĐ-CP, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

Điều 11. Quy định về xử lý nước thải tập trung, phi tập trung

1. Đối với khu vực được xử lý nước thải tập trung, nước thải phát sinh của các hộ thoát nước phải được thu gom vào hệ thống thu gom, thoát nước thải khu

vực để chuyển tải về Trạm xử lý nước thải tập trung hoặc Nhà máy xử lý nước thải tập trung. Nước thải sau khi được xử lý phải đảm bảo yêu cầu:

a) Chất lượng nước thải sau xử lý phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được quy định cho việc sử dụng nước vào các mục đích khác nhau, không ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân, bảo đảm an toàn vệ sinh môi trường và phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về sử dụng nước thải sau xử lý do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành;

b) Trường hợp sử dụng nước thải sau xử lý thì nước thải đó phải được phân phối đến điểm tiêu thụ theo hệ thống riêng biệt, bảo đảm không xâm nhập và ảnh hưởng đến hệ thống cấp nước sạch trên cùng địa bàn, khu vực.

2. Quy định về xử lý nước thải phi tập trung

a) Đối tượng áp dụng giải pháp xử lý nước thải phi tập trung tuân thủ theo quy định tại Điều 23 Nghị định 80/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 98/2019/NĐ-CP, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP, Nghị định số 140/2025/NĐ-CP và Điều 50 Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Nghị định số 110/2026/NĐ-CP;

b) Giải pháp xử lý nước thải phi tập trung thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 04/2015/TT-BXD;

c) Tiêu chí lựa chọn công nghệ xử lý nước thải phi tập trung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 04/2015/TT-BXD.

Điều 12. Quy định về đầu tư phát triển hệ thống thoát nước

1. Chủ đầu tư công trình thoát nước thực hiện theo các quy định tại Điều 11 Nghị định 80/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 98/2019/NĐ-CP, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP và theo các quy định hiện hành.

2. Lựa chọn đơn vị thoát nước: Chủ sở hữu (bao gồm cả đại diện chủ sở hữu, cơ quan, đơn vị được ủy quyền là chủ sở hữu) hệ thống thoát nước tổ chức lựa chọn đơn vị thoát nước theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Nội dung quản lý, vận hành hệ thống thoát nước mưa, tái sử dụng nước mưa; quản lý vận hành hệ thống thoát nước thải: Được thực hiện theo các quy định tại Điều 20 và Điều 22 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 98/2019/NĐ-CP, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

4. Các tiêu chí lựa chọn công nghệ xử lý nước thải: Thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 98/2019/NĐ-CP, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP, ưu tiên sử dụng công nghệ thích hợp, thân thiện với môi trường và phù hợp với kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 13. Quy định về hợp đồng quản lý, vận hành

1. Hợp đồng quản lý, vận hành là văn bản pháp lý được ký kết giữa chủ sở hữu công trình thoát nước và đơn vị thoát nước.

2. Nội dung cơ bản, thời hạn hợp đồng và các nội dung liên quan thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 98/2019/NĐ-CP, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP. Mẫu hợp đồng thực hiện theo Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BXD.

Điều 14. Hợp đồng dịch vụ thoát nước

1. Hợp đồng dịch vụ thoát nước là văn bản pháp lý được ký kết giữa đơn vị thoát nước và hộ thoát nước (trừ hộ gia đình) có hoạt động xả nước thải vào hệ thống thoát nước nhằm xác lập quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên trong việc cung cấp, sử dụng dịch vụ thoát nước theo quy định.

2. Nội dung hợp đồng dịch vụ thoát nước thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 98/2019/NĐ-CP, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP. Mẫu hợp đồng thực hiện theo Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BXD.

Điều 15. Quy định về lập, quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu của hệ thống thoát nước

1. Chủ sở hữu công trình thoát nước có trách nhiệm lập và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu hệ thống thoát nước (như hồ sơ khảo sát, hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công, hồ sơ thủy văn, hồ sơ chất lượng, tổng công suất thiết kế, tổng công suất khai thác, tọa độ nhà máy, tổng số hộ đầu nối vào hệ thống thoát nước), đồng thời giao đơn vị thoát nước khai thác, sử dụng và cập nhật hệ thống thoát nước mới tiếp nhận do mình được lựa chọn khai thác, vận hành.

2. Chủ đầu tư các công trình xây dựng có hệ thống thoát nước, xử lý nước thải có trách nhiệm bàn giao đầy đủ hồ sơ hoàn thành công trình; tài liệu hướng dẫn sử dụng, vận hành; quy trình bảo trì công trình sau khi công trình, hạng mục công trình được nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng cho chủ sở hữu công trình thoát nước để làm cơ sở quản lý.

3. Việc khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu hệ thống thoát nước phải tuân thủ các quy định của pháp luật, quy chế quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu hệ thống thoát nước do cấp có thẩm quyền quy định.

Điều 16. Trách nhiệm báo cáo tình hình hoạt động thoát nước, các dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải

1. Đơn vị thoát nước có trách nhiệm báo cáo chủ sở hữu hệ thống thoát nước về tình hình quản lý, vận hành hệ thống thoát nước được giao quản lý theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã và chủ sở hữu hệ thống thoát nước có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Xây dựng về tình hình quản lý, vận hành hoạt động thoát nước thuộc phạm vi được phân cấp quản lý hoặc được ủy quyền quản lý.

3. Chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án về tình hình triển khai đầu tư xây

dựng, quản lý và vận hành hệ thống thoát nước, xử lý nước thải thuộc phạm vi dự án do mình quản lý.

4. Sở Xây dựng có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng về tình hình quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 17. Trách nhiệm lập, thẩm quyền thẩm định và phê duyệt giá dịch vụ thoát nước

Việc lập, thẩm định và phê duyệt giá dịch vụ thoát nước được thực hiện theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 98/2019/NĐ-CP, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP; Quyết định số 06/2026/QĐ-UBND ngày 29/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 18. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1. Sở Xây dựng

a) Là cơ quan chuyên môn tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thoát nước, xử lý nước thải tại các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, khu dân cư nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn việc thực hiện Quyết định này;

b) Đôn đốc, kiểm tra đối với các hoạt động thoát nước, xử lý nước thải đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, khu dân cư nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh;

c) Chủ trì thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch thoát nước, xử lý nước thải vùng, quy hoạch thoát nước, xử lý nước thải đô thị trên địa bàn tỉnh;

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường và các Sở, ban, ngành có liên quan kiểm tra việc xây dựng, thực hiện quyết định giá dịch vụ thoát nước áp dụng cho các đối tượng có liên quan đến dịch vụ này tại địa phương;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc quản lý nhà nước về hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh có liên quan đến kết cấu hạ tầng giao thông thuộc phạm vi quản lý theo quy định hiện hành;

e) Hướng dẫn việc xây dựng cơ sở dữ liệu về thoát nước, xử lý nước thải;

g) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập Kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước trên địa bàn tỉnh;

h) Tổng hợp, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng theo quy định.

2. Sở Tài chính

a) Hằng năm, chủ trì tổng hợp, cân đối nhu cầu vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kế hoạch vốn cho công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng các công trình, dự án thoát nước và xử lý nước thải sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo quy định;

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh làm việc với Bộ Tài chính, các bộ, ngành Trung ương và các tổ chức, nhà tài trợ nhằm vận động, thu hút nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn

vay ưu đãi và các nguồn vốn hợp pháp khác cho đầu tư phát triển thoát nước, xử lý nước thải;

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc quản lý, thu và sử dụng giá dịch vụ thoát nước của chủ sở hữu hệ thống thoát nước, xử lý nước thải đô thị, khu công nghiệp, làng nghề được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đối với hoạt động thoát nước và xử lý nước thải theo phân cấp, phân quyền và quy định của pháp luật;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng hướng dẫn việc áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến hoạt động xả nước thải vào nguồn tiếp nhận theo quy định;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát chất lượng nước thải của hệ thống thoát nước và các hộ thoát nước xả trực tiếp vào nguồn tiếp nhận trên địa bàn tỉnh; quản lý các điểm xả thải và chất lượng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận theo lưu vực theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan;

d) Chỉ đạo các đơn vị được giao quản lý hệ thống các công trình thủy lợi liên quan đến thoát nước, xử lý nước thải đô thị, khu công nghiệp, làng nghề phối hợp với đơn vị thoát nước trong việc bảo đảm yêu cầu về cao độ, vị trí xả thải nhằm thoát nước, chống úng ngập và bảo vệ công trình thủy lợi;

đ) Hướng dẫn áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về hoạt động xả nước thải từ hệ thống thoát nước đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư tập trung vào hệ thống công trình thủy lợi.

4. Sở Y tế

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động thoát nước và xử lý nước thải của các bệnh viện, trung tâm y tế và cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; phối hợp kiểm tra, giám sát chất lượng nước thải xả ra môi trường theo thẩm quyền.

5. Công an tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bảo đảm an ninh, trật tự trong quá trình triển khai các chương trình, dự án thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh;

b) Chủ động phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước trong việc kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình đầu tư xây dựng, quản lý và vận hành các công trình, dự án thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

6. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên quan đến nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, giải pháp mới trong hoạt động thoát nước và xử lý nước thải theo quy định của pháp luật;

b) Tham gia thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án thoát nước, xử lý nước thải theo quy định;

c) Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát việc ứng dụng công nghệ trong quá trình thi công, vận hành các công trình, dự án thoát nước và xử lý nước thải theo quy định

7. Ban Quản lý các khu công nghiệp và khu kinh tế tỉnh

a) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, Nghị định số 178/2025/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan;

b) Chịu trách nhiệm lập, quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu của hệ thống thoát nước trong các khu công nghiệp;

c) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hằng năm và đột xuất về tình hình quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải tại các khu công nghiệp gửi Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

8. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tổ chức lập quy hoạch, đầu tư xây dựng công trình thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn quản lý;

b) Tổ chức quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thoát nước, xử lý nước thải do mình làm chủ sở hữu khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền, phân cấp, gồm: Lựa chọn đơn vị thoát nước, ký kết và thực hiện hợp đồng với đơn vị thoát nước được lựa chọn; tổ chức quản lý, khai thác công trình thoát nước trên địa bàn quản lý;

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc kiểm tra, giám sát nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng xây dựng theo quy hoạch và thực hiện các quy định về quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải;

d) Phối hợp với cơ quan thanh tra và quản lý chuyên ngành trong việc tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm liên quan đến hoạt động thoát nước trên địa bàn;

đ) Tập hợp, lưu trữ hồ sơ quản lý thoát nước; báo cáo công tác quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn theo định kỳ và đột xuất về Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành quy định quản lý hoạt động thoát nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

3. Bãi bỏ Danh mục Quyết định số thứ tự 72 Mục V Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

5. Quy định chuyên tiếp: Các cơ quan, đơn vị đang là chủ sở hữu hoặc được ủy quyền là chủ sở hữu công trình thoát nước trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện cho đến khi có văn bản điều chỉnh của cấp có thẩm quyền.

6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Y tế; Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp và khu kinh tế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh;
- Như Điều 19;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT, QHĐT XD_(QĐ).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Tuấn

